**KHUNG MA TRẬN ĐỀ**

**KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | |
| ***Nhận biết*** | | ***Thông hiểu*** | | ***Vận dụng*** | | ***Vận dụng cao*** | |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**  **(0,5- 1,0 điểm)** | * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ   - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên   * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | 3TN\* | |  | |  | |  | |
| 2 | **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (0,5-1,0 điểm)** | * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ * Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng * Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 3TN\* | |  | |  | |  | |
| 3 | **PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo (3,0-4,0 điểm)** | - Biển và đảo Việt Nam  - Phát triển tổng hợp kinh tế biển  - Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo | 2TN\* | | 1TL(b)  (1,5đ) | | 1TL(a)  (1,0đ) | | 1TL(b)  (0,5đ) | |
| Số câu/ loại câu | | | | 8 câu TNKQ | | 1 câu TL | | 1 câu (a) TL | | 1 câu TL (b) | |
| ***Tỉ lệ %***  ***(50%=5,0 điểm)*** | | | | ***20***  ***(2,0 điểm)*** | | ***15***  ***(1,5 điểm)*** | | ***10***  ***(1,0 điểm)*** | | ***5***  ***(0,5 điểm)*** | |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**  **(0,5- 1,0 điểm)** | * Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ   Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên   * Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng * Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng   Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.  **Thông hiểu**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.  **Vận dụng**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng: công nghiệp, phát triển cây công nghiệp; du lịch và thương mại (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.  **Vận dụng cao**  – Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.  – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. | 3TN\* |  |  |  |
| 2 | **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (0,5-1,0 điểm)** | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng  – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  **Thông hiểu**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.  – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.  – Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  **Vận dụng**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng: sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  **Vận dụng cao**  – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. | 3TN\* |  |  |  |
| 3 | PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo **(3,0-4,0 điểm)** | – Biển và đảo Việt Nam  – Phát triển tổng hợp kinh tế biển  – Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường  biển đảo | **Nhận biết**  – Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.  **Thông hiểu**  – Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.  **Vận dụng**  – Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. | 2TN\* | 1TL(b)  (1,5đ) | 1TL(a)  (1,0đ) | 1TL(b)  (0,5đ) |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL(b) | 1 câu (a) TL | 1 câu TL (b) |
| ***Tỉ lệ %***  ***(50%=5,0 điểm)*** | | |  | ***20***  ***(2,0 điểm)*** | ***15***  ***(1,5 điểm)*** | ***10***  ***(1,0 điểm)*** | ***5***  ***(0,5 điểm)*** |
|  | | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  ***Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề*** | |
| Họ, tên thí sinh:..........................................................................  Số báo danh:............................................................................... | |  | |

**Ghi chú:** Học sinh **không** được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (2,0 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Những tỉnh nào của vùng Đông Nam Bộ giáp với biển?

A. Bình Dương, Bình Phước.

B. TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

C. Tây Ninh, Đồng Nai.

D. Đồng Nai, Bình Dương.

**Câu 2:** Đông Nam Bộ bao gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

A. 5       B. 6 C. 7       D. 8

**Câu 3:** Tỉnh nào của vùng Đông Nam Bộ có số dân đông nhất?

A. Bình Dương. C. Tây Ninh. D. Đồng Nai. D. TP Hồ Chí Minh.

**Câu 4:**Đồng bằng sông Cửu Long tiếp giáp với vịnh Thái Lan ở phía

A. bắc và tây bắc. B. nam. C. tây nam. D. đông nam.

**Câu 5:**Emhãy cho biết tỉnh nào sau đây của Đồng bằng sông Cửu Long có chung đường biên giới với Campuchia?

A. Long An. B. Bến Tre. C. Tiền Giang. D. Trà Vinh.

**Câu 6:** Đồng bằng sông Cửu Long có mấy mặt giáp biển?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 7**: Cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta không tiếp giáp biển?

A. Quảng Ninh. B. Vĩnh Phúc. C. Khánh Hòa. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 8:**Hai quần đảo xa bờ của nước ta là

A. Hoàng Sa , Thổ Chu. B. Hoàng Sa, Nam Du. C. Hoàng Sa, Trường Sa. D. Thổ Chu, Cô Tô.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1. (3,0 điểm)**

Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA NĂM 2016 VÀ NĂM 2020

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2016 | 6870,7 | 3226,1 | 3644,6 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 |

*(Nguồn số liệu theo Website: https://www.gso.gov.vn)*

a. Tính cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2016 và năm 2020.

b. Nhận xét cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2016 và năm 2020 và giải thích.

----------- HẾT ----------

|  |
| --- |
| **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (2,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | B | B | D | C | A | C | B | C |

**II. PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

***a. Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2016 và năm 2020 (%) (1,0 ĐIỂM)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2016 | 100 | 47,0 | 53,0 |
| 2020 | 100 | 45,5 | 54,5 |

***b. Nhận xét cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2016 và năm 2020 và giải thích***

- Nhận xét: 1,5 điểm

+ Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn lớn hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác (dẫn chứng).

+ Cơ cấu sản lượng thủy sản thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng, giảm tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác (dẫn chứng).

- Giải thích (0,5 điểm)

+ Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn và tăng do nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản; nuôi trồng thủy sản đảm bảo cung cấp nguồn sản phẩm lớn, đa dạng và ổn định…

+ Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác giảm do nguồn hải sản ven bờ suy giảm; khai thác hải sản xa bờ gặp nhiều khó khăn…